Chi tiết mã HS 8708.99.62

Mã HS	8708.99.62
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Các bộ phận và phụ kiện khác: / - - Loại khác: / - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04: / - - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng: / - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 22:42:41
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87089962/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17574
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17574
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17574
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH, TH)	0% (trừ ID, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,1	2,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,1	2,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	2,7; M: 4	2,7% · M: 4%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16888
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16817
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16817
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16817
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16817
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16817
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16817
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E16873
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F16873
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G16873

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H16873
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I16873
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J16873
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16874
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16874
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16874
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16874
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16874
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16874
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F16879
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16834
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16831
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16831
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16831
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16831
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16831
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16831
VKFTA	2022	2022	5	VK!E16877
VKFTA	2023	2023	5	VK!F16877
VKFTA	2024	2024	5	VK!G16877
VKFTA	2025	2025	5	VK!H16877
VKFTA	2026	2026	5	VK!I16877
VKFTA	2027	2027	5	VK!J16877
VCFTA	2022	2022	5	VC!D16939
VCFTA	2023	2023	5	VC!E16939
VCFTA	2024	2024	5	VC!F16939

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G16939
VCFTA	2026	2026	5	VC!H16939
VCFTA	2027	2027	5	VC!I16939
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D16915
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E16915
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F16915
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16915
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16915
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16915
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D16910
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E16910
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F16910
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G16910
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H16910
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I16910
EVFTA	2022	2022	10,6	EV-NK!D16930
EVFTA	2023	2023	8,5	EV-NK!E16930
EVFTA	2024	2024	6,3	EV-NK!F16930
EVFTA	2025	2025	4,2	EV-NK!G16930
EVFTA	2026	2026	2,1	EV-NK!H16930
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16930
UKVFTA	2022	2022	10,6	UKV!D16929
UKVFTA	2023	2023	8,5	UKV!E16929
UKVFTA	2024	2024	6,3	UKV!F16929
UKVFTA	2025	2025	4,2	UKV!G16929
UKVFTA	2026	2026	2,1	UKV!H16929

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16929
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	9,5	CPTPP!D17029
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	8,1	CPTPP!E17029
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	6,8	CPTPP!F17029
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	5,4	CPTPP!G17029
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	4	CPTPP!H17029
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	2,7	CPTPP!I17029
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	1,3	CPTPP!J17029
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D16900
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E16900
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F16900
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G16900
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H16900
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I16900
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D16900
RCEP B	2023	2023	12	B!E16900
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F16900
RCEP B	2025	2025	9	B!G16900
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H16900
RCEP B	2027	2027	6	B!I16900
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D16898
RCEP C	2023	2023	12	C!E16898
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F16898
RCEP C	2025	2025	9	C!G16898
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H16898
RCEP C	2027	2027	6	C!I16898

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D16897
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E16897
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F16897
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G16897
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H16897
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I16897
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D16901
RCEP E	2023	2023	12	E!E16901
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F16901
RCEP E	2025	2025	9	E!G16901
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H16901
RCEP E	2027	2027	6	E!I16901
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D16900
RCEP F	2023	2023	12	F!E16900
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F16900
RCEP F	2025	2025	9	F!G16900
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H16900
RCEP F	2027	2027	6	F!I16900
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15851
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15851
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15851
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15851

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “2,7; M: 4” có mức chung 2,7% và mức “M:” 4% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “2,7; M: 4”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “2,7”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.99 có 15 dòng thuế; dòng 8708.99.62 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03.	8708.99.11 Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ; 8708.99.19 Loại khác; 8708.99.21 Thùng nhiên liệu; 8708.99.24 Nửa dưới của thùng nhiên liệu; nắp đậy thùng nhiên liệu; ống dẫn của thùng nhiên liệu (filler pipes); ống dẫn hướng có đầu nối với bình nhiên liệu (filler hose); đai giữ bình nhiên liệu (SEN); 8708.99.25 Các bộ phận khác (SEN); 8708.99.30 Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8708.99.62 có mã Chương 98 tương ứng 9849.35.88 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.99.62. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8708.99.62 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17574), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.